

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2020/HNGĐ-ST
Ngày 27-3-2020
V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Năm

Ông Bùi Xuân Minh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hương – Thư ký
tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 190/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lưu Thanh B, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/3/2020, nguyên đơn Nguyễn Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lưu Thanh B sống chung với nhau từ năm 1989, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, hôn nhân tự nguyện. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là trong thời gian chung sống vợ chồng không hòa hợp được với nhau, quan điểm sống khác nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh không quan tâm chăm sóc gia đình, thường đánh đập chị. Xét thấy cuộc sống chung của vợ chồng đã không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh B.

Về con chung: Có 03 người con chung cháu Lưu Ngọc A, sinh năm 1990, Lưu Tú A, sinh năm 1992 và Lưu Tú E, sinh năm 1994. Hiện các con đã trưởng thành, có cuộc sống riêng ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định tự thỏa thuận với anh B, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Do bận công việc riêng không thể tham dự phiên tòa, chị yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 23/3/2020, bị đơn anh Lưu Thanh B trình bày:

Anh thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Về hôn nhân: Anh và chị L chung sống với nhau từ năm 1989, hôn nhân do anh tự nguyện lựa chọn, có tổ chức hôn lễ nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định, anh đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: Có 03 người con chung cháu Lưu Ngọc A, sinh năm 1990, Lưu Tú A, sinh năm 1992 và Lưu Tú E, sinh năm 1994. Hiện các con đã trưởng thành, có cuộc sống riêng ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh tự thỏa thuận với chị L, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Do bận công việc riêng không thể tham dự phiên tòa, anh yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Lưu Thanh B có nơi trú tại ấp Kinh Hăng A, xã Khánh Hưng, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Lưu Thanh B nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chị L là người khởi kiện, anh B là người bị kiện nên xác định tư cách đương sự chị L là nguyên đơn, anh B là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị L, anh B yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ theo khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Năm 1989, anh chị sống chung với nhau là hoàn toàn tự nguyện, tuy nhiên không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không có cơ sở công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L, anh B. Hôn nhân của anh chị đã vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan

điểm, thường xuyên cự cãi, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh B đồng ý ly hôn với chị L, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L, anh B là đúng pháp luật và phù hợp với nguyện vọng các bên.

[3] Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh chị xác định tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết, xét đây là ý chí tự nguyện của các bên nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Anh chị xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, anh B không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L về việc ly hôn với anh Lưu Thanh B.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Lưu Thanh B.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình. Chị có nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003391 ngày 06 tháng 3

năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ, chị Nguyễn Thị L không phải nộp tiếp.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng NV-KT và THA
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện TVT;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Văn Hợp